

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN
VIỆT NAM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 9 vào ngày 26 tháng 07 năm 2011.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động, trừ sỡ).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Đến 31/12/2011 công ty có công ty con và chi nhánh như sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cam-Pu-Chia

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Ông Lương Quốc Khánh	Thành viên
Bà Phamova Hoàng Anh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Thành	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Bà Khổng Thị Kim Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Đình Hưng	Tổng Giám Đốc
Ông Võ Anh Thụy	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Công	Giám đốc bộ phận kinh doanh máy phát điện
Ông Phan Văn Long	Giám đốc nhà máy cơ khí
Bà Bùi Thị Phước Hạnh	Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

Ngày 22/12/2010 Hội Đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số DZM-IV/13/NQ về việc giải thể công ty TNHH MTV trấu Mê Kông tổng vốn đã thực góp đến thời điểm giải thể là 90.000.000 đồng (công ty con 100% vốn của DZM) . Đến ngày phát hành báo cáo này Công ty đã hoàn tất hồ sơ giải thể và thanh lý công ty này.

Trong năm, Công ty đầu tư ra nước ngoài theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 430/BKH - ĐTRNN ngày 06 tháng 04 năm 2011 do Bộ kế hoạch và Đầu tư cấp. Tên tổ chức kinh tế thành lập tại nước ngoài: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MTV SINGGEN; Địa chỉ: YS-One#07-301, Yishun Street 23 Singapore 768441; Tổng vốn đầu tư của Công ty là 60.000 đô la Singapore, tương đương 990.000.000 Việt nam đồng. Hiện nay, công ty chưa hoạt động.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

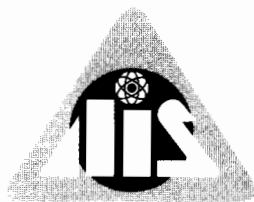
Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2012



Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 06.11.366-1/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN VIỆT NAM

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĩ An - Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 31 tháng 01 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

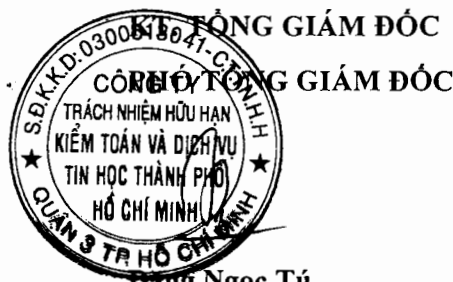
Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiêu Phụng

Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		175.720.403.782	126.823.798.816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.764.754.004	6.396.386.777
1. Tiền	111		15.764.754.004	6.396.386.777
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7.525.960.000	4.925.960.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.525.960.000	4.925.960.000
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.417.181.061	58.827.575.578
1. Phải thu của khách hàng	131		71.890.433.664	54.018.881.325
2. Trả trước cho người bán	132		5.500.107.576	1.825.060.596
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.444.686.146	3.642.369.794
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.418.046.325)	(658.736.137)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	48.749.543.678	42.007.308.512
1. Hàng tồn kho	141		49.486.588.913	42.855.749.380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(737.045.235)	(848.440.868)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.262.965.039	14.666.567.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144.602.539	216.298.731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.147.931.032	165.096.312
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	21.970.431.468	14.285.172.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: *Động Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		57.772.239.409	46.868.444.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.260.484.215	12.962.333.741
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212	V.06	14.260.484.215	12.962.333.741
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2.762.705.910	4.483.454.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.599.519.194	3.260.959.349
- Nguyên giá	222		5.340.152.413	7.504.149.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.740.633.219)	(4.243.190.307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.163.186.716	1.222.495.588
- Nguyên giá	228		1.530.868.227	1.530.868.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(367.681.511)	(308.372.639)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	40.749.049.284	29.407.016.265
1. Đầu tư vào công ty con	251		47.701.264.061	29.407.016.265
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(6.952.214.777)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	15.639.939
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10		15.639.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		233.492.643.191	173.692.243.698

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		135.960.413.310	90.105.266.726
I. Nợ ngắn hạn	310		119.760.426.655	87.689.623.648
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	33.248.828.798	30.235.914.657
2. Phải trả cho người bán	312		24.352.323.904	14.999.227.823
3. Người mua trả tiền trước	313		19.264.086.114	12.527.458.154
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	15.428.840.230	10.833.321.660
5. Phải trả người lao động	315		2.450.017.000	1.562.653.000
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	23.112.935.488	16.164.835.868
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.903.395.121	1.366.212.486
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		16.199.986.655	2.415.643.078
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		272.103.432	389.325.732
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.14	2.565.157.632	2.026.317.346
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		13.362.725.591	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		97.532.229.881	83.586.976.972
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	97.532.229.881	83.586.976.972
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.498.500.000	31.079.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.170.748.000	16.240.748.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.370.883.419	5.057.688.995
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.957.041.471	2.800.444.259
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.535.056.991	28.408.295.718
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		233.492.643.191	173.692.243.698

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại			
USD		407,84	25.834,95
EUR		614,64	614,04

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh



Giám đốc

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

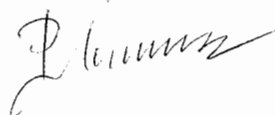
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: \Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	335.779.577.089	203.832.930.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	387.126.458	1.201.196.263
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	335.392.450.631	202.631.734.552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	224.412.584.539	133.247.789.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		110.979.866.092	69.383.944.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.603.095.674	2.197.402.045
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	13.517.859.509	10.257.978.002
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.329.856.494	7.427.706.740
8. Chi phí bán hàng	24		69.438.126.536	47.180.661.588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.274.849.354	9.782.480.560
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		19.352.126.367	4.360.226.863
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2.929.820.155	4.372.605.931
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.020.109.232	4.379.210.909
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		909.710.923	(6.604.978)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.261.837.290	4.353.621.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.342.097.237	799.518.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.919.740.053	3.554.103.116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	4.987	1.226

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh



Giám đốc

Lương Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		317.908.024.750	261.172.101.769
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(272.463.084.526)	(203.565.094.488)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.128.270.145)	(13.037.785.840)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.329.856.494)	(7.427.706.740)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(840.227.156)	(3.294.622.019)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.422.558.319	6.176.093.914
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(22.373.433.445)	(18.327.238.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		22.195.711.303	21.695.747.978
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(86.500.000)	(236.531.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		994.185.554	
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.100.000.000)	(11.525.960.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.500.000.000	7.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(14.853.941.553)	(11.643.732.026)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		705.997.782	492.534.300
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(15.840.258.217)	(15.913.688.795)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		3.418.700.000	15.748.400.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		94.077.755.561	87.144.290.722
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(91.064.841.420)	(115.506.644.940)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.418.700.000)	(9.542.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.012.914.141	(12.623.496.953)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.368.367.227	(6.841.437.770)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.396.386.777	13.237.824.547
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>15.764.754.004</u>	<u>6.396.386.777</u>

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh



Tổng Giám đốc



Đinh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo này chi trình bày số liệu của Văn Phòng Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An Tại Việt Nam. Để hiểu một cách đầy đủ về tình hình hoạt động của công ty phải được đọc kèm cùng với các báo cáo tài chính của chi nhánh, công ty con của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 9 vào ngày 26 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Đến 31/12/2011 công ty có công ty con và chi nhánh như sau:

- Năm 2008, Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cam-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ; tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

- Năm 2009, Thành lập Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboundg Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

- Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động trụ sở).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 181 Người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>5 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo công văn số 4830/CT-TT&HT ngày 23/07/2008 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương trả lời cho Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm và thời gian hưởng thuế suất ưu đãi còn lại từ năm 2004 đến hết năm 2012 và tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp thêm 6 năm kể từ năm 2004 đến hết năm 2009.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trọng yếu trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	31/12/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	15.764.754.004	6.396.386.777
Tiền mặt	142.294	167.912
Tiền gửi ngân hàng	15.764.611.710	6.396.218.865
Cộng	15.764.754.004	6.396.386.777
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7.525.960.000	4.925.960.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng</i>	<i>7.525.960.000</i>	<i>4.925.960.000</i>
Cộng	7.525.960.000	4.925.960.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khác	4.444.686.146	3.642.369.794
<i>Chi phí lắp các máy chưa xuất được hóa đơn</i>	<i>300.284.604</i>	<i>111.547.820</i>
<i>Ứng trước chi phí hoạt động bán hàng</i>	<i>3.591.839.502</i>	<i>3.478.109.902</i>
<i>Thuế nhập khẩu tạm nộp</i>	<i>52.712.072</i>	<i>52.712.072</i>
<i>Thuế GTGT chờ hoàn thuế</i>	<i>499.849.968</i>	
Cộng	4.444.686.146	3.642.369.794
4. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	18.449.212.435	12.716.615.891
Công cụ, dụng cụ	47.359.997	47.785.933
Chi phí SX, KD dở dang	6.542.222.339	6.847.575.157
Thành phẩm	10.243.168.030	7.293.346.607
Hàng gửi đi bán	14.204.626.112	15.950.425.792
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49.486.588.913	42.855.749.380
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(737.045.235)	(848.440.868)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	48.749.543.678	42.007.308.512
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Tạm ứng	8.808.544.082	4.924.894.665
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.161.887.386	9.360.278.241
<i>Kí quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành</i>	<i>13.161.887.386</i>	<i>9.360.278.241</i>
Cộng	21.970.431.468	14.285.172.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	31/12/2011	01/01/2011
Cấp vốn cho Chi nhánh tại Cambodia	14.260.484.215	12.962.333.741
Cộng	14.260.484.215	12.962.333.741

7. Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh ở trang 27)**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.391.038.227	139.830.000	1.530.868.227
Số dư cuối năm	1.391.038.227	139.830.000	1.530.868.227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	291.646.139	16.726.500	308.372.639
<i>Khấu hao trong năm</i>	31.342.872	27.966.000	59.308.872
<i>Tăng khác</i>		2.832.000	2.832.000
<i>Giảm khác</i>	2.832.000		2.832.000
Số dư cuối năm	320.157.011	47.524.500	367.681.511
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.099.392.088	123.103.500	1.222.495.588
Số dư cuối năm	1.070.881.216	92.305.500	1.163.186.716

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

Tài sản cố định vô hình còn lại là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
<i>Đầu tư vào Công ty con</i>				
(1) TNHH MTV Trấu Mê Kông			100%	90.000.000
<i>Công ty TNHH Nhà Máy</i>				
(2) Tonlebet - Cambodia	100%	47.701.264.061	100%	29.317.016.265
Dự phòng giảm giá đầu tư				
(3) tài chính dài hạn		(6.952.214.777)		-
Cộng		40.749.049.284		29.407.016.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- Năm 2011, Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khố Tonlebet đã đi vào hoạt động. Kết quả hoạt động của Công ty năm 2011 lỗ (11.587.024.629 VNĐ).
- Ngày 22/12/2010 Hội Đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số DZM-IV/13/NQ về việc giải thể công ty trấu Mê Kông. Đến ngày phát hành báo cáo này Công ty đã hoàn tất hồ sơ giải thể.
- Dự phòng khoản lỗ ngoài kế hoạch của công ty con tại Cambodia.

10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	-	15.639.939
<i>Vật dụng văn phòng</i>		15.639.939
Cộng	-	15.639.939

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngân hàng	26.302.628.798	30.235.914.657
Chi nhánh ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương	26.302.628.798	30.235.914.657
<i>Vay bằng VNĐ</i>	26.302.628.798	29.099.568.284
<i>Vay bằng USD</i>		1.136.346.373
Vay cá nhân	6.946.200.000	
Cộng	33.248.828.798	30.235.914.657

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
11.0079/HĐTD.HM	05/05/2011	12 tháng	Thả nổi	Thẻ chấp động sản và bất động sản.
<i>Vay cá nhân</i>		12 tháng	15-20%/năm	Tin chấp

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	3.168.973.091	3.431.084.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.342.097.237	840.227.156
Thuế xuất, nhập khẩu	1.268.555.826	360.705.026
Thuế thu nhập cá nhân	7.649.214.076	6.201.304.490
Cộng	15.428.840.230	10.833.321.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Bảo hiểm xã hội, y tế	11.117.073	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.112.935.488	16.164.835.868
<i>Lương theo doanh thu</i>	19.989.178.415	14.135.410.377
<i>Trích trước chi phí lắp đã xuất hóa đơn</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Khác</i>	1.123.757.073	29.425.491
Cộng	23.112.935.488	16.164.835.868
14. Dự phòng phải trả dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện	2.565.157.632	2.026.317.346
Cộng	2.565.157.632	2.026.317.346
15. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem trang số 28 - 29).		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của các cổ đông	34.498.500.000	31.079.800.000
Cộng	34.498.500.000	31.079.800.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.498.500.000	31.079.800.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	31.079.800.000	25.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	3.418.700.000	6.079.800.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	34.498.500.000	31.079.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.418.700.000	
d. Cổ tức	Năm 2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	10%	
đ. Cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.449.850	3.107.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.449.850	3.107.980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.449.850	3.107.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.449.850	3.107.980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.449.850	3.107.980
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	7.370.883.419	5.057.688.995
Quỹ dự phòng tài chính	3.957.041.471	2.800.444.259
Cộng	11.327.924.890	7.858.133.254

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	335.779.577.089	203.832.930.815
Cộng	335.779.577.089	203.832.930.815
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2011	Năm 2010
Hàng bán bị trả lại	387.126.458	1.201.196.263
Cộng	387.126.458	1.201.196.263
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	335.392.450.631	202.631.734.552
Cộng	335.392.450.631	202.631.734.552
04. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn thành phẩm đã bán	224.412.584.539	132.399.348.716
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		848.440.868
Cộng	224.412.584.539	133.247.789.584
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	705.997.782	492.534.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.897.097.892	1.704.867.745
Cộng	2.603.095.674	2.197.402.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.329.856.494	7.427.706.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.235.788.238	2.830.271.262
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con tại cambodia	6.952.214.777	
Cộng	13.517.859.509	10.257.978.002
07. Thu nhập khác		
Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản	1.477.164.000	4.065.250.000
Thu nhập khác	1.452.656.155	307.355.931
Cộng	2.929.820.155	4.372.605.931
08. Chi phí khác		
Chi phí về nhượng bán thanh lý tài sản	1.038.912.648	3.664.570.121
Chi tiền do vi phạm hợp đồng	234.087.442	199.978.756
Chi nộp chậm nộp	83.245.406	509.404.567
Chi phí khác	663.863.736	5.257.465
Cộng	2.020.109.232	4.379.210.909
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.261.837.290	4.353.621.885
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	317.332.848	709.383.323
- Các khoản điều chỉnh tăng	317.332.848	709.383.323
- Các khoản điều chỉnh giảm		
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	20.579.170.138	5.063.005.208
3.1 Thu nhập được ưu, đãi miễn giảm thuế	18.026.952.977	4.662.325.329
3.2 Thu nhập không được ưu, đãi miễn giảm thuế	2.552.217.161	400.679.879
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.342.097.237	799.518.769
4.1 Từ thu nhập được ưu, đãi miễn giảm thuế (3.1*15%)	2.704.042.947	699.348.799
4.2 Từ thu nhập không được ưu, đãi miễn giảm thuế (3.2* 25%)	638.054.290	100.169.970
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.342.097.237	799.518.769
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.590.559.793	93.024.713.733
Chi phí nhân công	16.578.287.145	13.037.785.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768.336.379	901.277.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.817.498.557	10.673.158.790
Chi phí khác bằng tiền	61.065.525.737	82.831.973.715
Cộng	304.820.207.611	200.468.909.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Động Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.919.740.053	3.554.103.116
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	16.919.740.053	3.554.103.116
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.392.872	2.899.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4.987</u>	<u>1.226</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

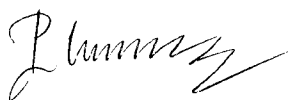
1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
1. Cty TNHH Nhà Máy Tonlebet - cambodia	Mẹ - Con	Góp vốn	18.294.247.796	47.701.264.061
2. Chi nhánh Cambodia	Chi nhánh	Bán hàng hóa	1.526.336.507	
		Góp vốn		14.260.484.215
3. Hội đồng quản trị		Bán hàng hóa	2.508.371.943	
		Lương	744.200.000	71.000.000
		Tạm ứng	588.996.050	165.000.000
4. Hội đồng quản trị		Cho Công ty vay	8.226.200.000	6.946.200.000
		Lãi cho vay	267.127.325	

2. Những thông tin khác.

Trong kỳ, Công ty đầu tư ra nước ngoài theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 430/BKH - ĐTRNN ngày 06 tháng 04 năm 2011 do Bộ kế hoạch và Đầu tư cấp. Tên tổ chức kinh tế thành lập tại nước ngoài: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MTV SINGGEN; Địa chỉ: YS-One#07-301, Yishun Street 23 Singapore 768441; Tổng vốn đầu tư của Công ty là 60.000 đô la Singapore, tương đương 990.000.000 Việt nam đồng. Hiện nay, công ty chưa hoạt động.

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2012



Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.163.224.919	2.094.373.918	3.176.853.178	69.697.641	7.504.149.656
<i>Mua trong năm</i>		86.500.000			86.500.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			2.250.497.243		2.250.497.243
Số dư cuối năm	2.163.224.919	2.180.873.918	926.355.935	69.697.641	5.340.152.413
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	827.014.339	1.811.956.513	1.534.521.814	69.697.641	4.243.190.307
<i>Khấu hao trong năm</i>	121.029.024	154.250.474	433.748.009		709.027.507
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			1.211.584.595		1.211.584.595
Số dư cuối năm	948.043.363	1.966.206.987	756.685.228	69.697.641	3.740.633.219
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.336.210.580	282.417.405	1.642.331.364	-	3.260.959.349
Số dư cuối năm	1.215.181.556	214.666.931	169.670.707	-	1.599.519.194

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.608.420.239 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.121.181.308 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	6.886.448.000	(314.300.000)	361.449.908	4.686.694.386	2.614.946.955	24.189.176.565	63.424.415.814
Tăng vốn	6.079.800.000							6.079.800.000
Thặng dư		9.354.300.000						9.354.300.000
Bán cổ phiếu			314.300.000					314.300.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2010							3.554.103.116	3.554.103.116
Phân phối quỹ năm 2010					370.994.609	185.497.304	(556.491.913)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng và Phúc Lợi năm 2010							(222.596.765)	(222.596.765)
Điều chỉnh giảm khác							(9.542.735)	(9.542.735)
Điều chỉnh tăng khác							1.453.647.450	1.453.647.450
Hoàn nhập				(361.449.908)				(361.449.908)
Số dư cuối năm trước	31.079.800.000	16.240.748.000	-	-	5.057.688.995	2.800.444.259	28.408.295.718	83.586.976.972

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	31.079.800.000	16.240.748.000	-	-	5.057.688.995	2.800.444.259	28.408.295.718	83.586.976.972
Tăng vốn	3.418.700.000							3.418.700.000
Thặng dư		(70.000.000)						(70.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2011							16.919.740.053	16.919.740.053
Chia cổ tức năm 2011							(3.418.700.000)	(3.418.700.000)
Phân phối quỹ năm 2011					2.313.194.424	1.156.597.212	(3.469.791.636)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2011							(1.387.916.654)	(1.387.916.654)
Điều chỉnh giảm khác							(1.599.903.824)	(1.599.903.824)
Điều chỉnh tăng khác							83.333.334	83.333.334
Số dư cuối năm nay	34.498.500.000	16.170.748.000	-	-	7.370.883.419	3.957.041.471	35.535.056.991	97.532.229.881

